

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1**MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****A. NỘI DUNG ÔN TẬP****I. Từ vựng**

Unit 1. Relationships

+ Từ vựng liên quan đến con người (admire, adore,...)

Unit 2. Problems

+ Từ và thành ngữ miêu tả cảm xúc

Unit 3. Customs and culture

+ Cử chỉ điệu bộ và sự thể hiện ra bên ngoài

Unit 4. Holidays and tourism

+ Từ vựng về các kì nghỉ, hoạt động lễ hội và miêu tả địa điểm

II. Ngữ pháp

1. Cấu trúc phủ định

2. Mạo từ và lượng từ

3. Cấu trúc so sánh

4. Động từ thêm -ing và to + động từ nguyên thể

5. Động từ khuyết thiếu ở hiện tại, tương lai và quá khứ

6. Thì tương lai tiếp diễn, tương lai hoàn thành, tương lai hoàn thành tiếp diễn

7. Mệnh đề thời gian tương lai

B. BÀI TẬP**I. Từ vựng****Unit 1****Complete the text with the correct words. The first letter of each word has been given.**

The price of fame

Film stars, pop stars and well-known ¹ c_____ from TV or the world of sport live their lives in the ² p_____ eye, and, naturally, they expect to be followed around by journalists and photographers from the ³ p_____. The media, however, don't just come after the famous. Sometimes, they ⁴ i_____ the privacy of their friends and relatives too. For example, they wait outside schools to get a photo of a famous person's children, or they ⁵ h_____ a famous person's parents by ringing them up to ask questions. In some countries, there are strict ⁶ p_____ laws that stop journalists getting too close to families, but often these laws don't exist or are ineffective. It seems that the pressures that come with fame are not restricted to the famous.

Đáp án:

1. celebrities	2. public	3. paparazzi
4. invade	5. harass	6. privacy

Unit 2

Complete the text with the correct form of the verbs below.

compliment	nag	praise	tease	tell	warn
------------	-----	--------	-------	------	------

Well, it's been a bit of a strange day. My mum ¹ _____ me off this morning for arriving home late last night, but then she ² _____ me for my good marks in the test! On the bus to school, my best mate Harry kept ³ _____ me about lending him my mountain bike. He went on and on about it for the whole journey! Once at school, everyone made jokes and ⁴ _____ me about my new haircut. Well, everyone except for Chloe! She ⁵ _____ me on my "stylish" hair and said it looked great! But then I realised that I'd left my English homework at home. My English teacher ⁶ _____ me not to forget my homework again and gave me extra work as a punishment!

Đáp án:

1. told	2. praised	3. nagging
4. teased	5. complimented	6. warned

Unit 3

Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Brazil - A Diverse Ethnic & Cultural Heritage

Brazil is (1) _____ to the largest population in Latin America, of more than 215 million people. Most of them live in the south-central area, which includes the industrial cities of Sao Paulo, Rio de Janeiro, and Belo Horizonte. The pace of urbanisation has been rapid, with 75% of the population living in (2) _____ areas by 1991. While this growth has contributed to economic development, it has also led to serious social, environmental, and political (3) _____ in major cities. Nevertheless, Brazil remains famous for its breathtaking natural beauty.

The Brazilian population is (4) _____ four main groups: the Portuguese, who colonised Brazil in the 16th century: Africans who were brought to Brazil as slaves: various other European, Middle Eastern, and Asian immigrant (5) _____ who have settled in Brazil since the mid-19th century, and the indigenous people. Although the Portuguese were once the dominant European ethnic group in Brazil, waves of immigration have resulted (6) _____ a diverse ethnic and cultural heritage.

Between 1875 and 1960, approximately 5 million Europeans emigrated to Brazil, settling mainly in the four southern states of Sao Paulo, Parana, Santa Catarina, and Rio Grande do Sul. The immigrants were primarily from Italy, Germany, Spain, Japan, Poland, and the Middle East. The largest Japanese (7) _____ in the world is located in Sao Paulo.

The cultures of the different ethnic groups have together created the modern Brazilian way of life.

1. A. house B. home C. land D. place
2. A. urban B. rural C. city D. country
3. A. fields B. attractions C. challenges D. topics
4. A. made from B. included C. consisted of D. made up of
5. A. groups B. people C. organisations D. blocks
6. A. on B. with C. in D. of
7. A. identity B. community C. majority D. unity

Đáp án:

1. B	2. A	3. C	4. D
5. A	6. C	7. B	

Unit 4

Choose the correct answers to complete the text.

A unique hotel

Last summer, we went ¹_____. It was a great holiday in which we travelled around, making our own decisions about where to go, and carrying all our stuff. One night, we ²_____ a unique ³_____, which was a two-storey building with five large, dormitory bedrooms. At high tide, it is on an island off the south coast, but at low tide it becomes attached to the mainland. It takes ⁴_____ twenty minutes to walk to the hostel from the nearby village at low tide, when the sea is out, but at high tide, the only way to get there is by boat. We decided to ⁵_____ for the night, ⁶_____ because the idea of staying at such a mind-blowing place appealed to us, but also because it only cost £15 to book a room for four people, which was a ⁷_____ good price. The staff at the hostel were very friendly, and even made us a packed lunch when we ⁸_____ on our travels after breakfast the next day!

1. A. backpacking B. on a package holiday C. to a holiday camp
2. A. came across B. pulled up C. got around
3. A. houseboat B. youth hostel C. cabin
4. A. rough B. roughly C. in a rough way
5. A. take in B. go off C. stop over
6. A. most B. mostly C. in the most
7. A. pretty B. prettily C. in a pretty way
8. A. set off B. got around C. took in

Đáp án:

1. A	2. A	3. B	4. B
5. C	6. B	7. A	8. A

II. Ngữ pháp**Exercise 1**

Complete the second sentence in each pair so that it means the same as the first.

1. I've never eaten such a delicious meal before!

Never _____ such a delicious meal!

2. We weren't asked for our opinion at any time.

At _____ asked for our opinion.

3. She won't speak to you until you apologise.

Not until _____ speak to you.

4. You won't see more beautiful scenery anywhere.

Nowhere _____ beautiful scenery.

5. Tickets cannot be refunded under any circumstances.

Under _____ tickets be refunded.

Đáp án:

1. Never have I eaten such a delicious meal!

(Chưa bao giờ tôi được ăn bữa ăn ngon đến thế!)

2. At no time were we asked for our opinion.

(Không lúc nào chúng tôi được hỏi ý kiến của chúng tôi.)

3. Not until you apologise will she speak to you.

(Phải đến khi bạn xin lỗi cô ấy mới chịu nói chuyện với bạn.)

4. Nowhere will you see more beautiful scenery.

(Không nơi nào bạn sẽ thấy cảnh đẹp hơn.)

5. Under no circumstances can tickets be refunded.

(Trong mọi trường hợp vé không thể được hoàn trả.)

Exercise 2

Write the words in the correct order.

1. him / not / see / was / I / yesterday / to / sorry

=> _____

2. holiday / to / on / you / aren't / meant / be / ?

=> _____

3. bed / gone / earlier / he / shouldn't / have / to / ?

=> _____

4. do / not / she / it / promised / to / again

=> _____

5. not / I / the / is / prefer / what / knowing / score

=> _____

Đáp án:

1. I was sorry not to see him yesterday.
(Tôi rất tiếc đã không gặp anh ấy ngày hôm qua.)
2. Aren't you meant to be on holiday?
(Không phải bạn định đi nghỉ sao?)
3. Shouldn't he have gone to bed earlier?
(Lẽ ra anh ấy không nên đi ngủ sớm hơn sao?)
4. She promised not to do it again.
(Cô hứa sẽ không tái phạm nữa.)
5. I prefer not knowing what the score is.
(Tôi thích không biết điểm số là gì.)

Exercise 3**Complete the sentences with a / an, the or no article (-).**

1. My aunt works as _____ musician in _____ Canada. She plays _____ guitar.
2. Is there _____ bus from here to _____ centre of town?
3. Apparently _____ most important meal is _____ breakfast.
4. 'Would you rather have _____ cat or _____ dog?' 'I prefer _____ dogs.'
5. Only _____ rich can afford to spend so much on _____ new car.

Đáp án:

1. My aunt works as **a** musician in Canada. She plays **the** guitar.
(Cô tôi làm nhạc sĩ ở Canada. Cô ấy chơi ghi ta.)
2. Is there **a** bus from here to **the** centre of town?
(Có xe buýt từ đây đến trung tâm thị trấn không?)
3. Apparently **the** most important meal is breakfast.
(Có vẻ như bữa ăn quan trọng nhất là bữa sáng.)
4. 'Would you rather have **a** cat or **a** dog?' - 'I prefer dogs.'
(‘Bạn thích nuôi mèo hay chó hơn?’ - ‘Tôi thích chó hơn.’)
5. Only **the** rich can afford to spend so much on **a** new car.
(Chỉ người giàu mới có đủ khả năng chi nhiều như vậy cho một chiếc ô tô mới.)

Exercise 4**Choose the correct quantifier to complete the sentences.**

1. There were *few* / *a few* cakes left in the shop, but not many.
2. Do you recognise *either* / *neither* of those two actors?

3. It's so late now, there's *little / a little* point going out.
4. *No / None* of my family can speak French.
5. I can't stand cricket – there are *a few / few* sports I find more boring.

Đáp án:

1. There were **a few** cakes left in the shop, but not many.
(Trong cửa hàng còn một ít bánh nhưng không nhiều.)
2. Do you recognize **either** of those two actors?
(Bạn có nhận ra ai trong hai diễn viên đó không?)
3. It's so late now, there's **little** point going out.
(Bây giờ đã muộn rồi, ra ngoài cũng chẳng có ích gì.)
4. **None** of my family can speak French.
(Không ai trong gia đình tôi nói được tiếng Pháp.)
5. I can't stand cricket – there are **few** sports I find more boring.
(Tôi không thể chịu đựng được môn cricket – có rất ít môn thể thao mà tôi thấy nhàm chán hơn.)

Exercise 5

Choose the correct answer to complete the sentences.

1. The *older / oldest* he gets, the richer he becomes.
2. I'm more energetic *than / as* I used to be.
3. We're going to be late – could you walk a bit *more fast / faster*?
4. The film was *less / least* interesting than I thought it would be.
5. The *more / less* we talk, the longer the homework will take.

Đáp án:

1. The **older** he gets, the richer he becomes.
(Càng lớn tuổi, anh ta càng trở nên giàu có.)
2. I'm more energetic **than** I used to be.
(Tôi tràn đầy năng lượng hơn trước đây.)
3. We're going to be late – could you walk a bit **faster**?
(Chúng ta sắp muộn rồi – bạn có thể đi bộ nhanh hơn một chút được không?)
4. The film was **less** interesting than I thought it would be.
(Bộ phim kém thú vị hơn tôi tưởng.)
5. The more we talk, the longer the homework will take.
(Chúng ta càng nói nhiều thì bài tập về nhà sẽ càng mất nhiều thời gian hơn.)

Exercise 6

Choose the correct word or phrase to complete the sentences. Use each word or phrase once.

almost a lot more even not quite nowhere near slightly

- Riding a horse is _____ difficult than riding a bicycle.
- Italy is _____ as big as China.
- I'm _____ younger than my twin sister – by a few minutes!
- Let's buy this magazine – it's _____ as expensive as that one so we'll save a little money.
- I'm quite short but my mum's _____ shorter!
- It's _____ as hot as it was yesterday – it's just a few degrees cooler.

Đáp án:

1. a lot more	2. nowhere	3. almost
4. not quite	5. even	6. slightly

Exercise 7

Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets.

- We saw him _____ (open) the box and _____ (take) out a camera.
- My school doesn't allow _____ (eat) in the classrooms.
- I'm sure Greg didn't mean _____ (upset) anyone.
- I heard him slowly _____ (walk) down the stairs towards the front door.
- I can't remember _____ (lock) my bike but I'm sure I did!

Đáp án:

1. opening - taking	2. eating	3. to upset	4. walk	5. locking
---------------------	-----------	-------------	---------	------------

Exercise 8

Complete the phrases with the correct preposition.

- I was going to have a shower, but _____ second.
- He hasn't bought any new clothes _____ a while.
- Jenny's been training for months and _____ last she's ready to run a marathon.
- Were you _____ the impression that the test is next week?
- I'm not sure about walking into town. _____ one thing, it's pretty cold outside.

Đáp án:

1. in	2. for	3. at	4. under	5. For
-------	--------	-------	----------	--------

Exercise 9

Complete the sentences with suitable question tags.

- Nothing's ever as simple as it seems, _____?
- It's rained a lot recently, _____?
- Don't spend too much money, _____?

4. Nobody knows what you're thinking, _____?

5. You haven't been listening to me, _____?

Đáp án:

1. does it	2. hasn't it	3. will you	4. do they	5. have you
------------	--------------	-------------	------------	-------------

Exercise 10

Choose the best verb form to complete the sentences.

1. That boy _____ be Luke – he's got blonde hair and Luke's is dark.

A. must B. can't C. might

2. The weather _____ be hot on our holiday; I can't wait.

A. should B. 's able to be C. can

3. I _____ help you after I've finished eating lunch.

A. couldn't B. should C. 'll be able to

4. Be careful – some Indian dishes _____ be very hot!

A. shouldn't B. can C. can't

5. You _____ be delighted to have won first prize!

A. must B. might C. could

Đáp án:

1. B	2. A	3. C	4. B	5. A
------	------	------	------	------

Exercise 11

Choose the correct ending, a or b.

1. Pete isn't here. He _____.

A. can't have got my email B. might have got my email

2. My parents aren't very happy. I _____.

A. was supposed to have lied to them B. shouldn't have lied to them

3. Is your cousin driving into town? She _____.

A. must have offered us a lift! B. could have offered us a lift!

4. The concert hasn't started yet. We _____.

A. needn't have rushed to get here B. might not have rushed to get here

5. We haven't seen Zoe recently. She _____.

A. must have gone on holiday B. ought to have gone on holiday

Đáp án:

1. B	2. B	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

1. A	2. A	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

Exercise 15

Complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the subjunctive.

1. She has asked them to refund her money.

She has requested _____ her money.

2. My guitar teacher says I should practise every day.

My guitar teacher recommends _____ every day.

3. Leo said we should all go for a picnic.

Leo suggested _____ for a picnic.

4. The protestors want the government to change the law.

The protestors are demanding _____ the law.

5. Our teacher told us to read the questions carefully.

Our teacher advised _____ the question carefully.

Lời giải chi tiết:

1. She has requested **that they refund** her money.

(Cô ấy đã yêu cầu họ hoàn lại tiền cho cô ấy.)

2. My guitar teacher recommends **that I practice** every day.

(Giáo viên dạy guitar của tôi khuyên tôi nên tập luyện hàng ngày.)

3. Leo suggested **that we all go** for a picnic.

(Leo đề nghị tất cả chúng tôi đi dã ngoại.)

4. The protestors are demanding **that the government change** the law.

(Những người biểu tình đang yêu cầu chính phủ thay đổi luật.)

5. Our teacher advised **that we read** the question carefully.

(Giáo viên của chúng tôi khuyên chúng tôi nên đọc câu hỏi một cách cẩn thận.)

-----**THE END**-----